

CÁC TỪ MƯỢN HÁN TRONG TRƯỜNG TỪ VỰNG- NGỮ NGHĨA TÂM LÝ TÌNH CẢM CỦA TIẾNG VIỆT

ThS. Phạm Thúy Hồng

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc
Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội*

Tóm tắt. Trong một thời gian dài trước đây, tiếng Hán nổi lên như một ngôn ngữ có uy tín và đã tác động mạnh mẽ lên tiếng Việt, cũng như các ngôn ngữ trong khu vực. Hệ quả của sự tác động đó đã dẫn đến sự ra đời một hệ thống các từ mượn Hán trong tiếng Việt. Các từ mượn Hán này xuất hiện trong hệ thống từ vựng tiếng Việt nói chung và trường từ vựng- ngữ nghĩa tâm lý tình cảm nói riêng ở cả hai khả năng: khi không có từ tương đương và cả khi đã có từ tương đương. Trường hợp không có từ tương đương trong tiếng Việt, các từ mượn Hán biểu thị những khái niệm mới mà tiếng Việt chưa có từ biểu thị. Trường hợp có từ tương đương trong tiếng Việt, thì từ mượn Hán có tác dụng làm giàu vốn từ tiếng Việt.

Từ khóa. Tâm lý tình cảm, từ mượn Hán.

Trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, lượng từ vựng mượn từ tiếng Hán chiếm tới 65% (thống kê của tác giả Nguyễn Văn Khang trong *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*). Trong đó, từ Hán Việt có số lượng lớn nhất, đồng thời chúng có vai trò hết sức quan trọng kể cả về số lượng cũng như chất lượng. Việc vay mượn từ Hán Việt nói riêng và vay mượn các từ gốc ngoại nói chung chủ yếu đều xuất phát từ nguyên nhân tiếp xúc giao thoa ngôn ngữ, văn hóa giữa các dân tộc.

Vậy trường từ vựng- ngữ nghĩa tâm lý tình cảm có những yếu tố nào là yếu tố mượn Hán, và sau khi du nhập vào tiếng Việt thì các đơn vị này đã thay đổi như thế nào. Bài viết này sẽ dựa trên khung lý thuyết về *Từ ngoại lai trong tiếng Việt* của tác giả Nguyễn Văn Khang để làm rõ vấn đề trên.

1. Các từ tâm lý tình cảm được mượn nguyên khối

1.1. Mượn nguyên khối đồng thời bảo lưu ngữ nghĩa

Nhiều từ tâm lý tình cảm trong tiếng Việt được mượn từ tiếng Hán, bao gồm cả từ đơn âm tiết và đa âm tiết.

Từ đơn tiết tâm lý tình cảm mượn nguyên khối từ tiếng Hán có: 烦- phiền, 愁- sầu, 苦- khổ, 怨- oán, 恨- hận, 仇- thù, 辱- nhục, 骇- hãi, 惊- kinh, ...

Từ đa tiết có: 幸福- hạnh phúc, 欢喜- hoan hỉ, 留恋- lưu luyến, 敬佩- kính phục, 崇敬- sùng kính, 心服- tâm phục, 盛怒- thịnh nộ, 爱恩- ái ân, 爱慕- ái mộ, 甘心- cam tâm, 钟情- chung tình, 同情- đồng tình, 嫌疑- hiềm nghi, 怀疑- hoài nghi, 悔恨- hối hận, 钦佩- khâm phục, 怨恨- oán hận, 分心- phân tâm, 失望- thất vọng, 绝望- tuyệt vọng, 愤怒- phẫn nộ, 妒忌- đố kỵ, 惊骇- kinh hãi, 惊惶-

kinh hoàng, 惊魂- kinh hồn, 惊恐- kinh khủng, 惊讶- kinh ngạc, 爽快- sảng khoái, 甘心- cam tâm, 忍心- nhẫn tâm, 欢乐- hoan lạc, 快乐- khoái lạc, 宽容- khoan dung, 痴迷- si mê, 崇拜- sùng bái, 关心- quan tâm, 怀想- hoài tưởng, 怀念- hoài niệm, 怀古- hoài cổ, 痛苦- thống khổ, 定神- định thần, 发慌- phát hoảng, 自豪- tự hào, 自满- tự mãn, 自愿- tự nguyện, 自卑- tự ti, 自大- tự đại, 自高自大- tự cao tự đại, 断肠- đoạn trường, 忧愁- ưu sầu, 忧烦- ưu phiền, 优思- ưu tư, 苦楚- khổ sở, 苦恼- khổ não, 苦心- khổ tâm, 烦闷- phiền muộn, 烦恼- phiền não, 悲伤- bi thương, 伤感- thương cảm, 伤心- thương tâm, 愁闷- sầu muộn, 愁苦- sầu khổ...

Tuyệt đại đa số các từ Hán Việt trên mang những khái niệm mà trong tiếng Việt chưa có từ tương đương (biểu thị), do vậy chúng có thể giữ nguyên nghĩa và hoạt động độc lập. Các từ Hán Việt này xuất hiện với vai trò lấp đầy, bổ sung những khái niệm mới cho các trường từ vựng ngữ nghĩa trong tiếng Việt. Nhờ sự bổ sung các khái niệm mới này mà các trường từ vựng ngữ nghĩa trong tiếng Việt trở nên hoàn chỉnh, phong phú hơn.

1.2. Mượn nguyên khối nhưng thay đổi nghĩa

Một số từ mượn Hán đã có những thay đổi nhất định về nội dung nghĩa vốn có sau khi vào tiếng Việt. Sự thay đổi nội dung nghĩa vốn có thường xảy ra theo các xu hướng dưới đây:

Trường hợp thứ nhất, thu hẹp nghĩa: Ví dụ:

高兴- cao hứng, trong tiếng Hán có hai nét nghĩa: 1/ vui vẻ phấn chấn (听说你要来, 我们全家都很高兴); 2/ thích, có hứng thú làm một việc gì đó (他就是高兴看电影, 对看戏不感兴趣) (现代汉语词典, tr.418). Cao hứng trong tiếng Việt chỉ có một nét nghĩa: có hứng thú ở mức độ cao, tạo nên cảm xúc mạnh mẽ, thôi thúc muốn làm những việc mà lúc thường ít khi làm được. Ví dụ: cao hứng làm một bài thơ. (Từ điển tiếng Việt, tr.154). Như vậy là cao hứng sau khi vào tiếng Việt đã thu hẹp chỉ còn lại nét nghĩa thứ 2 so với nghĩa của từ gốc.

爽- sướng: Nghĩa gốc gồm hai nét nghĩa là: 1/ thông suốt, suôn sẻ; 2/ sướng, thỏa thích. Sang tiếng Việt, sướng mang nghĩa: 1/ được đầy đủ thỏa mãn như ý muốn, thường là về vật chất, ví dụ: sướng như tiên; 2/ có cảm giác thích thú, thỏa mãn đến cao độ, ví dụ: nói cho sướng mồm... (Từ điển tiếng Việt, tr.1130). Như vậy về thực chất tiếng Việt đã mượn từ tiếng Hán từ sướng với nghĩa thứ hai và tiếp tục phát triển nghĩa này.

欢喜- hoan hỉ: trong tiếng Hán có hai nét nghĩa: 1/ vui vẻ, vui mừng; 2/ thích, ví dụ: 他~打乒乓球, nhưng sang tiếng Việt chỉ còn lại một nét nghĩa: vui mừng, vui sướng, ví dụ: nét mặt hoan hỉ...

分心- phân tâm: trong tiếng Hán có hai nét nghĩa: 1/ phân tán sự chú ý; 2/ quan tâm, để tâm (现代汉语词典, tr.370). Tuy nhiên sang tiếng Việt, phân tâm chỉ còn nét nghĩa: ở trạng thái tư tưởng không được tập trung, vì phải bận tâm suy nghĩ vào những việc khác (Từ điển tiếng Việt, tr.992).

Trường hợp thứ hai, trên cơ sở nghĩa gốc ban đầu để phát triển thành nghĩa mới: Ví dụ:

紧张- khẩn trương: Trong tiếng Hán, có nghĩa: 1/ tinh thần ở trạng thái chuẩn bị cao độ, hưng phấn, bất an, ví dụ: 第一次登台, 免不了有些紧张; 2/ Căng thẳng hoặc cấp bách làm cho tinh thần căng thẳng, ví dụ: ~的劳动; 球赛已经进入~阶段; 3/ eo hẹp, thiếu hụt, ví dụ: 粮食紧张. (现

代汉语词典, tr.656). Trong tiếng Việt, *khẩn trương* có nghĩa là: 1/cần được tiến hành, được giải quyết một cách tích cực trong thời gian gấp, không thể chậm trễ, ví dụ: *khẩn trương* đưa người bệnh đến bệnh viện; 2/căng thẳng, có những yêu cầu cần được giải quyết ngay, không thể chậm trễ, ví dụ: tình hình chiến sự hết sức *khẩn trương*. 3/ (làm việc gì) hết sức tranh thủ thời gian, tập trung sự chú ý và sức lực, nhằm mau chóng đạt kết quả, ví dụ: *khẩn trương* thu hoạch hoa màu trước mùa lũ (Từ điển tiếng Việt, tr.637). Như vậy từ *khẩn trương* khi sang tiếng Việt đã không còn bảo lưu nét nghĩa thứ nhất và thứ ba của nghĩa gốc, mà chủ yếu mượn nghĩa thứ hai và trên cơ sở nghĩa mượn này để phát triển thành nghĩa mới.

伤-*thương*: Trong tiếng Hán có nghĩa: 1/tổn thương; 2/làm tổn hại; 3/ đau thương; 4/ngán, chán; 5/làm hại, làm cản trở. Sang tiếng Việt, từ *thương* có nghĩa: 1/ có tình cảm gắn bó, và thường tỏ ra quan tâm chăm sóc một cách chu đáo, ví dụ: mẹ *thương* con; 2/yêu; 3/ cảm thấy đau đớn, xót xa trong lòng trước một cảnh ngộ không may nào đó. “Khi tình rạn vỡ, lúc tàn canh, Giật mình, mình lại *thương* mình xót xa” Truyện Kiều. Từ đó, *thương* tạo thành các từ *thương* đau, *thương* hại, *thương* nhớ, *thương* tiếc. Nét nghĩa thứ ba của từ *thương* trong tiếng Việt có thể tìm thấy từ nét nghĩa thứ ba của từ *thương* trong tiếng Hán. Các nét nghĩa 1, 2, 4, 5 trong tiếng Hán không còn tìm thấy trong tiếng Việt. Nhưng *thương* trong tiếng Việt lại có thêm nét nghĩa 1, 2 mà tiếng Hán không có. Rõ ràng tiếng Việt đã mượn từ tiếng Hán từ *thương* nhưng chỉ mượn một nét nghĩa và tiếp tục gắn cho nó những ý nghĩa khác so với nghĩa gốc vốn có trong tiếng Hán.

tự ái: Trong tiếng Hán, *tự ái* có nghĩa là *yêu bản thân, danh tiếng của mình*, ví dụ: 不知 (现代汉语词典, tr.1666). Nghĩa tiếng Việt là *do quá nghĩ đến mình mà sinh ra giận dỗi, khó chịu, khi cảm thấy bị đánh giá thấp hoặc bị coi thường*, ví dụ: lòng *tự ái* bị *tổn thương* (Từ điển tiếng Việt, tr.1376). Như vậy tiếng Việt trên cơ sở nghĩa vốn có của từ *tự ái* đã liên tưởng sang nghĩa mới của *tự ái* trong tiếng Việt.

tưởng niệm: Trong tiếng Hán, có nghĩa *nhớ đến người hoặc cảnh đang xa cách và mong được gặp lại*, ví dụ: ~亲人/ 他们在国外, 时时~着祖国 (现代汉语词典, tr.1376). Sang tiếng Việt *tưởng niệm* nghĩa là *tưởng nhớ đến người đã chết với lòng tôn kính và biết ơn*, ví dụ: *đài tưởng niệm, tưởng niệm người quá cố* (Từ điển tiếng Việt tr.1384).

痛苦- *thống khổ*: nghĩa tiếng Hán là *đau khổ*, nghĩa tiếng Việt là *đau đớn và khổ sở đến cực độ*, ví dụ: *nỗi thống khổ của người dân mất nước* (Từ điển tiếng Việt, tr.1226) Như vậy khi nhập vào tiếng Việt, nghĩa của từ *痛苦*- *thống khổ* đã được tăng lên một mức.

出神 (*xuất thần*) Trong tiếng Hán có nghĩa là *tập trung cao độ, say sưa làm một việc gì đó đến mức không còn tỉnh táo*: 孩子们听故事, 听得出神. Nhưng *xuất thần* trong tiếng Việt có nghĩa là *ở trạng thái hết sức hưng phấn, khả năng sáng tạo như được thăng hoa, khiến công việc đạt được kết quả vượt xa với mức bình thường*, ví dụ: *giây phút xuất thần*.

Cũng có trường hợp nghĩa của từ Hán Việt trong tiếng Việt hoàn toàn khác với nghĩa trong tiếng Hán. Ví dụ: *生气* (*sinh khí*) trong tiếng Hán nghĩa là *tức giận, do không được vừa ý*. Nhưng *sinh khí* trong tiếng Việt chỉ *sức sống*, ví dụ: *cơ thể tràn đầy sinh khí...*

1.3. Mượn nguyên khối nhưng thay đổi trật tự cấu trúc

Đặc điểm khác nhau cơ bản về mô hình cấu tạo của từ ghép chính phụ trong tiếng Việt là chính- phụ, còn trong tiếng Hán là phụ- chính. Do vậy, một số từ ghép (phụ- chính) Hán Việt khi du nhập vào tiếng Việt đã được thay đổi trật tự cấu trúc cho phù hợp với tiếng Việt. Ví dụ: *tham tâm* (貪心) đổi thành *lòng tham*; *đố kỵ tâm* (嫉妒心) được chuyển thành *lòng đố kỵ*; *khích phấn* (激奋) được đổi thành *phấn khích*; *hoan hân* (欢欣) được đổi thành *hân hoan*; *chấn phấn* (振奋) được đổi thành *phấn chấn*....

Một cách thay đổi cấu trúc nữa trong tiếng Việt là hiện tượng đảo trật tự từ. Đảo trật tự giữa các thành tố là một trong những đặc điểm của từ ghép đẳng lập tiếng Việt. Vì thế, về nguyên tắc tất cả các từ ghép Hán Việt đẳng lập đều có thể đảo trật tự giữa các thành tố. Ví dụ: *bi sầu* (悲愁) được đổi thành *sầu bi*; *thù hận* (仇恨) được đổi thành *hận thù*...

Sự thay đổi này phản ánh quá trình đồng hóa diễn ra mạnh mẽ khi từ mượn Hán du nhập vào tiếng Việt.

2. Các từ tâm lý tình cảm không mượn nguyên khối

2.1. Từ tâm lý tình cảm có cấu trúc: Hán Việt + thuần Việt hoặc Hán Việt + Hán Việt

Một bộ phận từ tâm lý tình cảm được tạo nên nhờ vay mượn từ tiếng Hán một hoặc hai yếu tố cấu tạo từ riêng lẻ. Các yếu tố cấu tạo từ này có sự phân hóa rõ nét về chức năng ngữ pháp, xảy ra các trường hợp sau:

Một loạt các yếu tố Hán Việt khi vào tiếng Việt không còn được sử dụng độc lập như một từ mà chỉ xuất hiện với tư cách như một hình vị trong các từ đa tiết khác. Ví dụ:

hối nã- trong tiếng Hán có cương vị là một từ độc lập, ví dụ: *你别恼我* (现代汉语词典, tr.915). Khi du nhập vào tiếng Việt, *nã*- đã bị giáng chức xuống thành một hình vị, nó chỉ có thể kết hợp với các hình vị khác (thuần Việt) tạo thành từ song âm tiết mới: *nã lòng*, *nã nê*, *nã nùng*, *nã nuốt*.

Trường hợp các từ Hán Việt đơn tiết từ cương vị từ phải chuyển xuống cương vị yếu tố cấu tạo từ như trên được gọi là “sự giáng cấp về chức năng ngữ pháp” (theo cách nói của tác giả Nguyễn Văn Khang)

Nguyên nhân chính của sự giáng cấp này là do khi tiếng Việt đã có từ ngữ tương đương, thì các từ gốc Hán du nhập vào tất yếu hoặc có sự chuyển biến về cấu trúc, hoặc sẽ có sự phân hóa về nghĩa.

Ngược với sự giáng chức từ cương vị từ xuống cương vị hình vị, một số ít đơn vị Hán Việt khi vào tiếng Việt có hiện tượng thăng chức từ hình vị lên từ. Ví dụ: *sướng* (暢-).

Một số các đơn vị đơn tiết Hán Việt, chúng một mặt tồn tại trong các từ Hán Việt đa tiết nguyên khối, mặt khác có khả năng kết hợp với yếu tố Hán Việt hoặc thuần Việt để tạo ra hàng loạt các từ đa tiết mới. Ví dụ:

快- khoái trở thành yếu tố cấu tạo nên các từ: *khoái chí*, *khoái trá*, *khoan khoái*...; *hoài*- hoài mong;

冤- oan tạo thành *oan khổ*, *oan ức*.

愁- sầu kết hợp với các yếu tố Hán Việt đơn tiết khác tạo nên các từ Hán Việt song âm tiết mới: *sầu bi*, *sầu hận*, *sầu nã*, *sầu oán*, *sầu thảm*. Các cách kết hợp này không có trong tiếng

Hán. Ở đây, từ Hán Việt *sâu* đã kết hợp với các yếu tố đồng nghĩa, gần nghĩa để tạo ra một nhóm từ đồng nghĩa.

2.2. Từ tâm lý tình cảm được tạo thành bởi phương pháp ghép thế từ vựng

Do một số đơn vị Hán Việt xuất hiện khi tiếng Việt đã có từ biểu thị tương đương, nên các yếu tố này đã được đồng hóa bằng cách thay thế bởi từ thuần Việt, tức là chỉ mượn yếu tố không có và thay đổi một bộ phận của từ mượn bằng yếu tố đã có trong tiếng Việt. Ví dụ:

Tâm đồng nghĩa với lòng nên: 动心 (động tâm) chuyển thành động lòng; 嫉妒心 (đố kỵ tâm) chuyển thành lòng đố kỵ; 痴心 (phiên tâm) chuyển thành phiên lòng; 贪心 (tham tâm) chuyển thành lòng tham...

Tương tự như vậy: 冒火 (mạo hỏa) - bốc hỏa; 抱恨 (bao hận) - ôm hận; 敬爱 (kính ái) - kính yêu...

Sự thay thế này thường diễn ra đối với các đơn vị từ vựng đa tiết Hán Việt có một thành tố có đơn vị tiếng Việt tương đương (đồng nghĩa).

Từ Hán Việt (đặc biệt là các từ đơn tiết) xuất hiện trong tiếng Việt có gặp các từ tương đương về nghĩa là hiện tượng phổ biến hơn nhiều so với các trường hợp các từ Hán Việt không gặp nghĩa tương đương. Do vậy sự thay đổi trong nội bộ từ mượn là điều tất yếu.

3. Kết luận

Như vậy các yếu tố mượn Hán đã hòa nhập vào hệ thống vốn từ tiếng Việt và tham gia hoạt động ở mọi cương vị: từ cấp độ hình vị đến cấp độ từ và cấp độ cụm từ cố định, bổ sung cho các nhóm từ tiếng Việt và tham gia tạo lập các nhóm từ mới. Tuy nhiên trong số đó có một số lượng lớn các yếu tố Hán Việt đã có những thay đổi cương vị ngữ pháp hoặc thay đổi trật tự giữa các thành tố trong tổ hợp, và có khả năng kết hợp với các yếu tố thuần Việt để tạo thành từ mới. Điều đó phản ánh quá trình đồng hóa tất yếu mà bất kỳ ngôn ngữ vay mượn nào cũng phải trải qua khi du nhập vào hệ thống ngôn ngữ khác. Việc xuất hiện các từ Hán Việt không chỉ có giá trị bổ sung các từ ngữ mới mang tải các khái niệm mới mà còn tham gia vào nhóm từ đồng nghĩa tiếng Việt, giúp cho tiếng Việt thêm giàu đẹp.

Tài liệu tham khảo

- [1] Phan Văn Các. Từ ngữ gốc Hán với việc giữ gìn tính trong sáng của tiếng Việt, trong *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*. Nxb Khoa học Xã hội. 1981.
- [2] Nguyễn Tài Cẩn. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Nxb Khoa học Xã hội. 1979.
- [3] Nguyễn Văn Khang. *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*. Nxb Giáo dục, Hà Nội. 2007.
- [4] Trung tâm Từ điển học. *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng. 2011.
- [5] 中国社会科学院语言研究所. 现代汉语词典[Z]. 北京: 商务印书馆, 1993.

